TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2026/HNGĐ-ST
Ngày 26-5-2026
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đào Thị Hảo

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Khúc Thế Hoài

Bà Hoàng Thị Chính

- Thư ký phiên toà: Ông Đinh Hữu Hảo - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 5 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Lương Quỳnh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 254/2025/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Trọng Tiến K, sinh năm 1989; số căn cước công dân: 031089007660; nơi cư trú: Số C đường L, phường L, thành phố H; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Phạm Thị Thu T, sinh năm 1991; số căn cước công dân: 031191005296; nơi đăng ký thường trú: Số C đường L, phường L, thành phố H; nơi ở hiện tại: Số M đường Đ, phường G, thành phố H; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ghi ngày 28 tháng 12 năm 2025, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, nguyên đơn là anh Nguyễn Trọng Tiến K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2011, anh Nguyễn Trọng Tiến K và chị Phạm Thị Thu T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 08/04/2011 tại Ủy

ban nhân dân xã C, huyện V, thành phố H (nay là xã T, thành phố H). Quá trình chung sống những năm gần đây vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do chị T ghen tuông, muốn kiểm soát chồng nên không cho anh làm ăn chung với người khác giới, thường xuyên tra khảo, trách móc đày đoạ, xúc phạm anh. Vợ chồng thường xuyên cãi vã lúc đêm hôm, thậm chí nhiều lần xảy ra xô xát, đánh nhau, gây mất trật tự trong xóm, con cái cũng hoảng sợ khi chứng kiến bố mẹ đánh cãi nhau. Anh đã nhiều lần bày tỏ với gia đình nội ngoại hai bên để cùng tìm cách giải quyết nhưng vợ chồng không hoà giải được. Mâu thuẫn kéo dài khiến anh vô cùng mệt mỏi, không tập trung vào làm việc, kiếm tiền nuôi con. Đến nay tình cảm anh dành cho vợ cũng không còn. Anh xác định không thể tiếp tục sống trong cuộc hôn nhân bị đày đoạ về tinh thần nên anh đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

- Về con chung: Anh K và chị T có 02 con chung là Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 03/09/2011 và Nguyễn Bảo A, sinh ngày 07/10/2013. Khi ly hôn, anh đề nghị Toà án giao cháu Nguyễn Ngọc D cho anh nuôi, giao cháu Nguyễn Bảo A cho chị T nuôi. Việc cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Anh K và chị T tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Phạm Thị Thu T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Năm 2011, chị T và anh K kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 08/04/2011 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện V, thành phố H (nay là xã T, thành phố H). Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn về vấn đề sinh hoạt gia đình và kinh tế, anh K có quan hệ ngoài luồng. Khoảng 02 tháng nay, chị đã về nhà bố đẻ ở tại địa chỉ số M đường Đ, phường G sinh sống. Chị đã được Tòa án động viên hòa giải, quay về nhà sinh sống nhưng do giữa chị và anh K vẫn còn nhiều khúc mắc chưa thể giải quyết được nên chị vẫn ở nhà bố đẻ đến nay. Chị vẫn còn tình cảm với chồng và mong muốn giữ gìn hạnh phúc gia đình cho con cái nên không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Chị T và anh K có 02 con chung là Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 03/09/2011 và Nguyễn Bảo A, sinh ngày 07/10/2013. Trường hợp phải ly hôn, quan điểm của chị cũng đồng ý giao cháu Nguyễn Ngọc D cho anh K nuôi, giao cháu Nguyễn Bảo A cho chị nuôi. Việc cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị T và anh K tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T không cung cấp được chứng cứ chứng minh anh K có quan hệ tình cảm hay chung sống với người phụ nữ khác. Kết quả xác minh cho thấy giữa chị T và anh K có mâu thuẫn do anh K làm ăn chung với chị

Đào Xuân T, sinh năm 1989; cư trú tại: Số B đường L, phường H. Chị T nghi ngờ anh K và chị T có quan hệ tình cảm nên không cho anh K tiếp tục làm ăn chung với chị T. Do không muốn bị làm phiền nên chị T đã chủ động chấm dứt việc làm ăn chung với anh K từ tháng 11/2025 và nói rõ với chị T là giữa chị T và anh K không có quan hệ tình cảm gì. Tuy nhiên, chị T vẫn nghi ngờ anh K ngoại tình và đã về nhà bố đẻ sinh sống, vợ chồng hiện đang sống ly thân.

Sau khi Toà án ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngày 19/5/2026, chị Phạm Thị Thu T có Đơn trình bày gửi Toà án với nội dung chị đã suy nghĩ kỹ và thấy rằng không thể tiếp tục níu kéo nên chị đồng ý ly hôn với anh K. Về con chung, chị đồng ý giao cháu Nguyễn Ngọc D cho anh K nuôi, giao cháu Nguyễn Bảo A cho chị nuôi. Việc cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, chị và anh K tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết. Ngoài ra, chị đề nghị Toà án xét xử vắng mặt chị.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 273, khoản 1 Điều 228 và Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao về Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho anh K được ly hôn chị T. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 03/09/2011 cho anh K nuôi, giao cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 07/10/2013 cho chị T nuôi. Việc cấp dưỡng nuôi con anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Anh K và chị T tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết không xem xét giải quyết. Về án phí: Anh K phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về pháp luật tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

[1] Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, thời điểm thụ lý vụ án, bị đơn cư trú tại phường L, thành phố H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hải Phòng quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về sự vắng mặt của bị đơn:

[2] Chị Phạm Thị Thu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về áp dụng pháp luật nội dung:

+ Về quan hệ hôn nhân:

[3] Anh Nguyễn Trọng Tiến K và chị Phạm Thị Thu T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tuân theo các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn giữa anh K và chị T qua các tài liệu, chứng cứ Tòa án đã thu thập thể hiện có mâu thuẫn do anh K làm ăn chung với chị Đào Xuân T nên chị T nghi ngờ anh K có quan hệ tình cảm với chị T. Sau khi biết chị T nghi ngờ, chị Đào Xuân T đã chủ động chấm dứt quan hệ làm ăn với anh K nhưng mâu thuẫn giữa anh K và chị T vẫn không thể hoà giải. Quá trình giải quyết vụ án, chị T đã bỏ về nhà bố đẻ sinh sống, vợ chồng hiện đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau về tình cảm và kinh tế. Sau khi nhận Quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị T có quan điểm cũng đồng ý ly hôn. Xét mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình mà ở đó vợ chồng phải biết yêu thương, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, phải được xây dựng trên nền tảng tình cảm, sự nỗ lực từ hai phía của cả vợ và chồng. Trên thực tế, quan hệ hôn nhân của anh K và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh K theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

+ Về con chung:

[4] Anh Nguyễn Trọng Tiến K và chị Phạm Thị Thu T có 02 con chung là Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 03/09/2011 và Nguyễn Bảo A, sinh ngày 07/10/2013. Anh K và chị T thống nhất đề nghị Tòa án giao cháu Nguyễn Ngọc D cho anh K trực tiếp nuôi, giao cháu Nguyễn Bảo A cho chị T trực tiếp nuôi. Việc cấp dưỡng nuôi con hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét, việc thống nhất của anh K và chị T là phù hợp với quy định của pháp luật và nguyện vọng của các con. Vì vậy, cần căn cứ các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của anh K về con chung.

+ Về tài sản chung:

[5] Anh Nguyễn Trọng Tiến K và chị Phạm Thị Thu T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

+ Về án phí:

[6] Anh Nguyễn Trọng Tiến K phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Trọng Tiến K:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Trọng Tiến K được ly hôn chị Phạm Thị Thu T.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc D, sinh ngày 03/09/2011 cho anh Nguyễn Trọng Tiến K trực tiếp nuôi, giao cháu Nguyễn Bảo A, sinh ngày 07/10/2013 cho chị Phạm Thị Thu T trực tiếp nuôi. Việc cấp dưỡng nuôi con anh Nguyễn Trọng Tiến K và chị Phạm Thị Thu T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Anh Nguyễn Trọng Tiến K và chị Phạm Thị Thu T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Trọng Tiến K phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009025 ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng. Anh Nguyễn Trọng Tiến K đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo đối với bản án: Anh Nguyễn Trọng Tiến K được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Phạm Thị Thu T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND khu vực 5 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 5 - Hải Phòng;
- UBND xã T, thành phố Hải Phòng (ĐKHK ngày 08/4/2011);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Thị Hảo